

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

KHẢO SÁT LỖI SỬ DỤNG TỪ LI HỢP TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM LƯU HÓN VŨ*

TÓM TẮT: Trên cơ sở khảo sát *Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam* (phiên bản 2018), bài viết quy lỗi sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” của sinh viên Việt Nam về 10 loại sau: (1) lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và trợ từ động thái 了/着/过, (2) lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và cụm từ số lượng, (3) lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và cụm giới từ, (4) lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và bổ ngữ chỉ hướng, (5) lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và bổ ngữ chỉ kết quả, (6) lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và bổ ngữ chỉ khả năng, (7) lỗi thiếu trợ từ kết cấu 的, (8) lỗi do mang tân ngữ, (9) lỗi khi mang bổ ngữ chỉ tình thái, và (10) lỗi về hình thức lặp lại. Trong đó, lỗi do mang tân ngữ là phổ biến nhất. Chuyên đi tiêu cực của ngôn ngữ nguồn (tiếng Việt) và tính phức tạp của ngôn ngữ đích (tiếng Trung Quốc) là hai nguyên nhân chính dẫn đến lỗi của sinh viên.

TỪ KHOẢ: từ li hợp; tiếng Trung Quốc; phân tích lỗi; thụ đắc; sinh viên Việt Nam.

NHẬN BÀI: 25/11/2020.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 6/2/2021

1. Mở đầu

Từ li hợp (separable word) là một loại từ ngữ vô cùng đặc biệt trong tiếng Trung Quốc, vừa có thể sử dụng ở hình thức “hợp” như các động từ thông thường, vừa có thể sử dụng ở hình thức “li”. Theo thống kê của Wang Jun (王俊) (2018), từ li hợp có ba loại cấu trúc là “động + tân”, “động + bổ” và “chủ + vị”, trong đó từ li hợp có cấu trúc “động + tân” chiếm tỉ lệ cao nhất (97%).

Tiếng Việt và tiếng Trung Quốc tuy cùng loại hình ngôn ngữ đơn lập, song trong tiếng Việt không tồn tại cái gọi là từ li hợp. Chính vì vậy, từ li hợp đã trở thành một điểm khó trong quá trình học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam. Trong thực tế giảng dạy chúng tôi phát hiện, sinh viên Việt Nam thường xuất hiện lỗi khi sử dụng từ li hợp tiếng Trung Quốc.

Hiện nay, đã có một số công trình nghiên cứu về lỗi sử dụng từ li hợp tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam, như Ngô Thị Lưu Hải (2007), Vương Quế Thu (2008), Nguyễn Thị Thu Huyền (2017), Trương Văn Nam (2017)... Đặc điểm chung của các nghiên cứu này là sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi để thu thập ngữ liệu, yêu cầu sinh viên hoàn thành các bài tập ngữ pháp về từ li hợp. Song, phương pháp này có hạn chế là ngữ liệu thu thập được không phải là ngữ liệu tự nhiên của người học. Vì vậy, kết quả phân tích có thể không phản ánh đầy đủ diện mạo ngôn ngữ của người học. Nếu nghiên cứu dựa trên cơ sở kho ngữ liệu trung gian, có thể giúp khắc phục những hạn chế này.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi khảo sát lỗi sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” tiếng Trung Quốc trên cơ sở *Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam* (phiên bản 2018) do chúng tôi tự xây dựng (quy mô khoảng 906.000 chữ). Từ đó, phân tích nguyên nhân và đưa ra một số kiến nghị.

2. Các loại lỗi sử dụng từ li hợp của sinh viên Việt Nam

Kết quả sàng lọc kho ngữ liệu cho thấy, sinh viên đã sử dụng 117 từ li hợp, với 4.401 câu. Trong đó, có 4.269 câu đúng (chiếm tỉ lệ 97%), 132 câu sai (chiếm tỉ lệ 3%). Tuy sinh viên có tỉ lệ chính xác cao khi sử dụng từ li hợp, nhưng chủ yếu sử dụng hình thức “hợp” của từ li hợp với 4111 câu (chiếm tỉ lệ 93,4%), còn hình thức “li” chỉ có 290 câu (chiếm tỉ lệ 6,6%). Qua đó cho thấy, sinh viên Việt Nam khi sử dụng từ li hợp tiếng Trung Quốc có xu hướng sử dụng từ li hợp như một chỉnh thể không thể tách rời. Lỗi sử dụng của sinh viên chủ yếu xuất hiện với trường hợp cần sử dụng hình thức “li” nhưng lại sử dụng hình thức “hợp” của từ li hợp. Có thể quy các lỗi này về 10 loại sau (xem Bảng 1):

* TS; Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh; Email: luuhonvu@gmail.com

Bảng 1. Lỗi sử dụng từ li hợp tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam

STT	Loại lỗi	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và trợ từ động thái 了/着/过	13	9,8
2	Lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và cụm từ số lượng	15	11,4
3	Lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và cụm giới từ	9	6,8
4	Lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và bổ ngữ chỉ hướng	10	7,6
5	Lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và bổ ngữ chỉ kết quả	6	4,5
6	Lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và bổ ngữ chỉ khả năng	3	2,3
7	Lỗi thiếu trợ từ kết cấu 的	13	9,8
8	Lỗi do mang tân ngữ	48	36,4
9	Lỗi khi mang bổ ngữ chỉ tình thái	11	8,3
10	Lỗi về hình thức lặp lại	4	3,0
Tổng cộng		132	100

Bảng 1 cho thấy, lỗi do mang tân ngữ là lỗi phổ biến nhất của sinh viên Việt Nam khi sử dụng từ li hợp tiếng Trung Quốc (chiếm tỉ lệ 36,4%), kế đến là lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và cụm từ số lượng (chiếm tỉ lệ 11,4%), lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và trợ từ động thái 了/着/过 (chiếm tỉ lệ 9,8%), lỗi thiếu trợ từ kết cấu 的 (chiếm tỉ lệ 9,8%). Lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và bổ ngữ chỉ khả năng là lỗi ít phổ biến nhất (chiếm tỉ lệ 2,3%).

2.1. Lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và trợ từ động thái 了/着/过

(1) *她【毕业】了以后在外国公司做工作。

(2) *我到外地去【打工】了几年。

(3) *她不停【叹气】着。

(4) *爸妈在家里还在【担心】着。

Từ li hợp khi kết hợp với trợ từ động thái 了/着/过 thì trợ từ động thái 了/着/过 phải đặt sau hình vị thứ nhất, trước hình vị thứ hai của từ li hợp (Ding Chong-ming (丁崇明), 2009). Các câu (1)-(4) sai vì trợ từ động thái 了/着 đều đặt sau các từ li hợp 毕业, 打工, 叹气, 担心. Vì vậy, cần chữa lại là 毕业了, 打了几年工, 叹着气, 担着心.

2.2. Lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và cụm từ số lượng

(5) *我只想【睡觉】一下。

(6) *我向您【请假】一天。

(7) *每天【跑步】两个小时。

(8) *我们可以【见面】一次!

Từ li hợp khi kết hợp với cụm từ số lượng thì cụm từ số lượng phải đặt sau hình vị thứ nhất, trước hình vị thứ hai của từ li hợp (Ding Chong-ming (丁崇明), 2009). Các câu (5)-(8) sai vì cụm từ số lượng 一下, 一天, 两个小时, 一次 đều đặt sau các từ li hợp 睡觉, 请假, 跑步, 见面. Vì vậy, cần chữa lại là 睡一下觉, 请一天假, 跑两个小时步, 见一次面.

2.3. Lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và cụm giới từ

(9) *我希望跟你【见面】在我的家乡啊。

(10) *我上网【聊天】跟我的旧朋友。

(11) *你要平等【考试】跟我们。

Từ li hợp khi kết hợp với cụm giới từ thì cụm giới từ phải đặt trước từ li hợp (Yang Yu-ling (杨玉玲), 2011). Các câu (9)-(11) sai vì cụm giới từ 在我的家乡, 跟我的旧朋友, 跟我们 đều đặt sau các từ li hợp 见面, 聊天, 考试. Vì vậy, cần chữa lại là 在我的家乡见面, 跟我的旧朋友聊天, 跟我们平等考试.

2.4. Lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và bổ ngữ chỉ hướng

(12) *一身疲惫的他才【放心】下来。

(13) *动不动就【生气】起来。

(14) *有时我也不知道我们怎么【吵架】起来。

Từ li hợp khi kết hợp với bổ ngữ chỉ hướng thì hình vị thứ nhất của bổ ngữ chỉ hướng phải đặt sau hình vị thứ nhất, trước hình vị thứ hai của từ li hợp, còn hình vị thứ hai của bổ ngữ chỉ hướng phải đặt sau hình vị thứ hai của từ li hợp (Wang Hai-feng (王海峰), 2011). Các câu (12)-(14) sai vì bổ ngữ chỉ hướng 下来, 起来 đều đặt sau các từ li hợp 放心, 生气, 吵架. Vì vậy, cần chữa lại là 放下心来, 生气起来, 吵起架来.

2.5. Lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và bổ ngữ chỉ kết quả

(15) *我们【考试】完了。 / (16) *【留学】完以后我会回国找工作。

(17) *上帝都【命名】完了。

Từ li hợp khi kết hợp với bổ ngữ chỉ kết quả thì bổ ngữ chỉ kết quả phải đặt sau hình vị thứ nhất, trước hình vị thứ hai của từ li hợp (Ding Chong-ming (丁崇明), 2009). Các câu (15)-(17) sai vì bổ ngữ chỉ kết quả 完 đều đặt sau các từ li hợp 考试, 留学, 命名. Vì vậy, cần chữa lại là 考完试, 留完学, 命名完.

2.6. Lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và bổ ngữ chỉ khả năng

(18) *他【减肥】不了。

(19) *我硬咽【说话】不出。

(20) *好像【说话】不出来。

Từ li hợp khi kết hợp với bổ ngữ chỉ khả năng thì bổ ngữ chỉ khả năng phải đặt sau hình vị thứ nhất, trước hình vị thứ hai của từ li hợp (Wang Hai-feng (王海峰), 2011). Các câu (18)-(20) sai vì bổ ngữ chỉ khả năng đều đặt sau các từ li hợp 减肥, 说话. Vì vậy, cần chữa lại là 减不了肥, 说不出话来, 说不出话来.

2.7. Lỗi thiếu trợ từ kết cấu 的

(21) *我感到他【说话】是真的。

(22) *在家【上网】太多。

(23) *你【挂号】是：“……”。

(24) *我看来她比年纪还老因为她【吃苦】太多了。

Trong các câu trên, sinh viên đã xem các từ li hợp 说话, 上网, 挂号, 吃苦 là một chỉnh thể mang tính danh từ, nhưng từ li hợp chỉ mang tính động từ. Vì vậy, các câu (21)-(24) cần thêm trợ từ kết cấu 的 vào giữa hình vị thứ nhất và hình vị thứ hai của từ li hợp.

2.8. Lỗi do mang tân ngữ

(25) *黄梅决定【分手】青松。

(26) *但也没【见面】他。

(27) *我再次【道歉】贵公司！

(28) *我【拜年】亲戚和祖父祖母。

Đại đa số từ li hợp là động từ không trực tiếp mang tân ngữ. Tân ngữ phải chêm vào giữa hai hình vị của từ li hợp hoặc kết hợp với giới từ tạo thành cụm giới từ đặt trước từ li hợp (Wu Ying (吴颖), 2011). Các câu (25)-(28) sai vì các từ li hợp 分手, 见面, 道歉, 拜年 không trực tiếp mang tân ngữ. Vì vậy, cần chữa lại là 跟青松分手, 跟他见面, 向贵公司道歉, 向亲戚和祖父祖母拜年.

(29) *他不能【考试】大学。

(30) *我立即【帮忙】她煮晚饭。

(31) *让这里的风景显得十分浪漫, 很适合谈恋爱的来这儿【聊天】心事。

(32) *我再不想跟她一样的专业所以【报名】中文系。

Trong các câu (29)-(32), các từ li hợp 考试, 帮忙, 聊天, 报名 đều không thể trực tiếp mang tân ngữ. Mặt khác, tân ngữ cũng không thể kết hợp với giới từ tạo thành cụm giới từ, đặt trước từ li hợp. Các câu này sai vì sinh viên đã nhầm lẫn các từ li hợp này với các động từ đơn âm tiết 考, 帮, 聊, 报.

2.9. Lỗi khi mang bổ ngữ chỉ tình thái

(33) *所以【堵车】很厉害/ (34) *听说她【考试】考了很好。

(35) *我【睡觉】很晚。/ (36) *因为我不要上课所以我【起床】得很晚。

Khi từ li hợp mang bổ ngữ chỉ tình thái, từ li hợp phải lặp lại hình vị thứ nhất (Yang Yu-ling (杨玉玲), 2011). Nói cách khác, trật tự từ li hợp và bổ ngữ chỉ tình thái sẽ là “A + B + A + 得 + bổ ngữ chỉ tình thái”. Các câu (33)-(36) sai vì thiếu các thành phần của cấu trúc trên. Vì vậy, cần chữa lại là 堵车堵得很厉害, 考试考得很好, 睡觉睡得很晚, 起床起得很晚.

2.10. Lỗi về hình thức lặp lại

(37) *她夜晚没睡觉【担担心心】地看我。

(38) *听完这个主意他们【着着急急】地画画儿。

(39) *但上课的时间我可以见到他们【聊聊天天】、热热闹闹的。

(40) *我喜欢在下班后跟跟女朋友到学校里【散散步步】。

Hình thức lặp lại của từ li hợp là AAB, A – AB, không giống với hình thức lặp lại của các động từ đơn âm tiết AA và các động từ song âm tiết AABB. Ngoài ra, từ li hợp chỉ có thể lặp lại khi là động từ mang tính tự chủ, nghĩa là động từ mà người thực hiện động tác có thể tự kiểm soát hành động của mình (Ding Chong-ming (丁崇明), 2009). Từ 担心 trong câu (37) và từ 着急 trong câu (38) đều không phải là động từ mang tính tự chủ, vì vậy không thể lặp lại. Từ 聊天 trong câu (39) và từ 散步 trong câu (40) đều là động từ mang tính tự chủ, có thể lặp lại, song hình thức lặp lại không phải là AABB mà phải là AAB, vì vậy cần chữa lại là 聊聊天, 散散步.

3. Nguyên nhân dẫn đến lỗi sử dụng từ li hợp của sinh viên Việt Nam

Theo chúng tôi, có hai nguyên nhân chính dẫn đến lỗi sử dụng từ li hợp của sinh viên Việt Nam là chuyển di tiêu cực của ngôn ngữ nguồn - tiếng Việt và tính phức tạp của ngôn ngữ đích - tiếng Trung Quốc.

3.1. Chuyển di tiêu cực của ngôn ngữ nguồn - tiếng Việt

Trong tiếng Việt không có từ li hợp. Các từ li hợp tiếng Trung Quốc đại đa số tương ứng với động từ trong tiếng Việt. Các động từ này của tiếng Việt có thể mang tân ngữ, cụm từ số lượng, cụm giới từ, bổ ngữ chỉ kết quả, bổ ngữ chỉ khả năng. Ngoài ra, còn có thể phối hợp với một số tính từ và động từ “lá”. Sinh viên Việt Nam đã áp dụng các phương thức biểu đạt này của tiếng Việt vào quá trình sử dụng từ li hợp tiếng Trung Quốc. Đây chính là chuyển di tiêu cực của ngôn ngữ nguồn - tiếng Việt. Điều này dẫn đến xuất hiện lỗi do mang tân ngữ, lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và cụm từ số lượng, lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và cụm giới từ, lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và bổ ngữ chỉ kết quả, lỗi thiếu trợ từ kết cấu 的, lỗi khi mang bổ ngữ chỉ tình thái.

3.2. Tính phức tạp của ngôn ngữ đích - tiếng Trung Quốc

Từ li hợp là một hiện tượng ngữ pháp đặc biệt trong tiếng Trung Quốc, vừa có hình thức “hợp”, vừa có hình thức “li”, không giống với các loại từ khác. Mỗi từ li hợp lại có những đặc điểm của riêng mình, có những yêu cầu khác nhau về thành phần chêm vào giữa hình vị thứ nhất và hình vị thứ hai của chúng. Có từ li hợp có hình thức lặp lại song cũng có từ không thể lặp lại, hình thức lặp lại của từ li hợp cũng không giống với hình thức lặp lại của các động từ song âm tiết thông thường. Khi mang bổ ngữ chỉ hướng và bổ ngữ chỉ tình thái, trật tự giữa từ li hợp và các bổ ngữ này cũng không giống các động từ thông thường. Chính tính phức tạp này của từ li hợp là nguyên nhân dẫn đến xuất hiện lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và trợ từ động thái 了/着/过, lỗi về hình thức lặp lại, lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và bổ ngữ chỉ hướng, lỗi khi mang bổ ngữ chỉ tình thái của sinh viên Việt Nam.

4. Kết luận

Khi sử dụng từ li hợp có cấu trúc “động + tân” của tiếng Trung Quốc, sinh viên Việt Nam có xu hướng sử dụng từ li hợp như một chỉnh thể không thể tách rời. Lỗi sử dụng của sinh viên chủ yếu xuất hiện với trường hợp cần sử dụng hình thức “li” nhưng lại sử dụng hình thức “hợp” của từ li hợp. Các lỗi này có thể quy về 10 loại sau: (1) lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và trợ từ động thái 了/着/过, (2) lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và cụm từ số lượng, (3) lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và cụm giới từ, (4) lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và bổ ngữ chỉ hướng, (5) lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và bổ ngữ chỉ kết quả, (6) lỗi sai trật tự giữa từ li hợp và bổ ngữ chỉ khả năng, (7) lỗi thiếu trợ từ kết cấu 的, (8) lỗi do mang tân ngữ, (9) lỗi khi mang bổ ngữ chỉ tình thái, và (10) lỗi về hình thức lặp lại. Trong đó, lỗi do mang tân ngữ chiếm tỉ lệ cao nhất. Hai nguyên nhân chính dẫn đến các lỗi này là chuyển di tiêu cực của ngôn ngữ nguồn - tiếng Việt và tính phức tạp của ngôn ngữ đích - tiếng Trung Quốc.

Trên cơ sở kết quả phân tích trên đây, chúng tôi có một số kiến nghị sau: *Thứ nhất*, giảng viên cần nhấn mạnh đặc điểm ngữ pháp của các từ li hợp xuất hiện trong bài khoá, lưu ý sinh viên sự khác biệt giữa từ li hợp và các động từ song âm tiết thông thường khác; *Thứ hai*, sử dụng phương pháp đối chiếu Trung-Việt trong giảng dạy, qua đó giúp sinh viên nhận thấy được sự khác biệt giữa từ li hợp tiếng Trung Quốc và hình thức tương ứng trong tiếng Việt; *Thứ ba*, thiết kế bài tập về hình thức “li” của các từ li hợp, như đọc to, trả lời câu hỏi, chọn vị trí thích hợp trong câu, qua đó bồi dưỡng cho sinh viên ngữ cảm về từ li hợp tiếng Trung Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Thị Lưu Hải (2007), *Việt Nam học sinh động thái phân li hợp từ vựng nghiên cứu và giảng dạy đối sách*. Bắc Kinh Ngôn ngữ học thạc sĩ luận văn.
2. Nguyễn Thị Thu Huyền (2017), *Việt Nam học sinh động thái phân li hợp từ vựng nghiên cứu*. Thượng Hải Ngoại ngữ học thạc sĩ luận văn.
3. Trương Văn Nam (2017), *Việt Nam học sinh động thái phân li hợp từ vựng nghiên cứu*. Liêu Ninh Sư phạm học thạc sĩ luận văn.
4. Vương Quốc Thu (2008), *Việt Nam học sinh động thái phân li hợp từ vựng nghiên cứu*. Quảng Tây Sư phạm học thạc sĩ luận văn.
5. 丁崇明 (2009), *Hiện đại Hán ngữ ngữ pháp giáo trình*. Bắc Kinh Đại học xuất bản xã.
6. 王海峰 (2011), *Hiện đại Hán ngữ động thái phân li hợp từ vựng nghiên cứu*. Bắc Kinh Đại học xuất bản xã.
7. 王俊 (2018), *Hiện đại Hán ngữ động thái phân li hợp từ vựng nghiên cứu*. Đông Bắc Sư phạm học xuất bản xã.
8. 吴颖 (2011), *Đơn giản học Hán ngữ — Đối ngoại Hán ngữ giảng dạy ngữ pháp cương yếu*. Bắc Kinh Ngôn ngữ học xuất bản xã.
9. 杨玉玲 (2011), *Quốc tế Hán ngữ giảng dạy ngữ pháp giáo trình*. Cao đẳng giáo dục xuất bản xã.

An analysis of errors in Chinese separate words by Vietnamese students

Abstract: Based on “The Chinese inter-language corpus of Vietnamese students” (2018 edition), this article classifies the errors of verb-object separable words into the following 10 types: (1) the disorder of separate word and particle 了/着/过, (2) the disorder of separate word and numeral-classifier phrase, (3) the disorder of separate word and prepositional phrase, (4) the disorder of separate word and directional complement, (5) the disorder of separate word and resultive complement, (6) the disorder of separate word and potential complement, (7) the omission of particle 的, (8) the error caused by combining with object, (9) the error when combined with modal complement, and (10) the error of overlapping. Among them, the error caused by combining with object is the most popular. The negative transfer of the mother tongue (Vietnamese) and the complexity of the target language (Chinese) are the main causes of errors.

Key words: separable word; Chinese; errors analysis; acquisition; Vietnamese students.